TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGỌC LẶC** **TỈNH THANH HOÁ** Bản án số: 36/2018/HNGĐ-ST Ngày 27/11/2018 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẶC, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Viết Giảng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Trung Thành

Ông Bùi Đăng Thảnh

- Thư ký phiên toà: Bà Ninh Thị Hải, Thư ký Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc tham gia phiên tòa:

Ông Lê Hồng Ngoạn - Kiểm sát viên

Ngày 27/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2018/TLST-HNGĐ ngày 20/6/2018 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1990 *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Làng H, xã Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 26/11/2018, chị D có đơn đề nghị xét xử vụ án vắng mặt chị D

Bị đơn: Anh Bàn Văn P, sinh năm 1987 *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Làng H, xã Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 20/6/2018, nguyên đơn là chị Phạm Thị D trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Bàn Văn P về chung sống với nhau với mục đích kết hôn với nhau vào tháng 9/2007, việc chị D và anh P về chung sống với nhau là do hai người tự nguyện và được hai bên gia đình chấp nhận để chị D về chung sống với anh P tại gia đình bố mẹ anh P ở làng H, xã Q, huyện N nhưng chưa đăng ký kết hôn. Đến ngày 19/10/2012, chị D và anh P mới đến Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận được khoảng 2 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh P không tu chí làm ăn, thường xuyên chơi bời, uống rượu say, chị D khuyên can, anh P không những không nghe theo lời

khuyên của chị D mà còn, chửi bới, thậm chí đánh đập chị D nhiều lần. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, gia đình bố mẹ hai bên đã hòa giải nhiều lần, chính quyền địa phương cũng đã giải quyết nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng từ tháng 6/2013 và vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Theo chị D, mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị D và anh P ly hôn. Về con chung, chị D và anh P có 1 con chung tên là Bàn Phương T, sinh ngày 05/4/2008, từ khi vợ chồng ly thân, con do anh P nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh P vì chị chưa có việc làm, thu nhập không ổn định, không có khả năng cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/10/2018, bị đơn là anh Bàn Văn P thừa nhận lời khai của nguyên đơn về việc kết hôn, thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thời gian vợ chồng sống ly thân và tình trạng mâu thuẫn vợ chồng hiện nay là đúng. Về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, theo anh P là do hai người chung sống với nhau khi còn quá trẻ, chị D không khéo léo trong việc cư xử với chồng, với gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, gia đình hai bên đã dàn xếp nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng từ giữa năm 2013, chị D đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị D xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được mà yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị D và anh P ly hôn, anh P đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị D. Về con chung, giữa anh P và chị D có 1 con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con như chị D trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh P đồng ý với yêu cầu của chị D về việc giao con chung cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng, anh P tự nguyện không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản, anh P cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, Thông báo về phiên hòa giải cho anh Bàn Văn P, nhưng anh P không có mặt theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn là chị Phạm Thị D vì lý do sức khỏe, chị D có đơn đề nghị xét xử vụ án vắng mặt chị D; bị đơn là anh Bàn Văn P vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm; việc chấp hành pháp luật của đương sự là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; không có mặt theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án. Nguyên đơn đã xuất trình đầy đủ chứng cứ chứng

minh quan hệ vợ chồng của mình là hợp pháp, về con chung và nguyện vọng của con chưa thành niên từ 7 tuổi trở lên khi bố mẹ ly hôn, vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Việc kiện giữa nguyên đơn chị Phạm Thị D, bị đơn anh Bàn Văn P là việc kiện về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, bị đơn cư trú tại huyện Ngọc Lặc, căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Lặc. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tố tụng đầy đủ, đúng trình tự; nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định, Thông báo của Tòa án cho các đương sự, nhưng anh P không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, không có mặt theo thông báo của Tòa án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được; tại phiên tòa, chị D có đơn đề nghị xét xử vụ án vắng mặt chị D, anh P vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị D, anh P là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn là chị Phạm Thị D và bị đơn là anh Bàn Văn P là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa hai người đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân xảy mâu thuẫn chị D và anh P trình bày không thống nhất với nhau, điều này thể hiện giữa hai người có sự khác biệt nhau về nhận thức, về quan điểm sống và không hợp nhau về tính cách. Khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình, cính quyền địa phương đã dàn xếp, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn trầm trọng, nên chị D và anh P đã sống ly thân từ giữa năm 2013 đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về phiên hòa giải cho anh P, nhưng anh P không có mặt theo thông báo của Tòa án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh P vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị D vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị D và anh P ly hôn. Xét thấy, tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử chị Phạm Thị D và anh Bàn Văn P ly hôn.

[3]. Về con chung: Theo lời khai, tài liệu mà chị D cung cấp và ý kiến của anh P có đủ cơ sở để xác định cháu Bàn Phương T, sinh ngày 05/4/2008 là con chung của chị D và anh P. Khi ly hôn, cả chị D và anh P đều yêu cầu giao con cho anh P nuôi dưỡng. Xét điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con của anh P thấy anh P có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con và hiện nay cháu T đã trên 7

tuổi, cháu có nguyện vọng được ở với anh P. Nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị D, anh P và nguyện vọng của cháu T, giao cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng cháu T là phù hợp, bảo đảm được quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên. Xét sự tự nguyện của anh P về việc không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con thấy: Sự tự nguyện của anh P không vi phạm các điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận sự tự nguyện của anh P, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở, ngăn cấm.

[4]. Về tài sản: Chị D và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Về hôn nhân: Chị Phạm Thị D và anh Bàn Văn P ly hôn.

Về con chung: Giao anh Bàn Văn P trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bàn Phương T, sinh ngày 05/4/2008. Chấp nhận sự tự nguyện của anh P, chị Phạm Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh P. Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở, ngăn cấm.

Về án phí: Chị Phạm Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm việc ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004075 ngày 20/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc. Chấp nhận chị D đã nộp đủ.

Chị Phạm Thị D và anh Bàn Văn P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Ngọc Lặc;
- UBND xã Q;
- Chi cục THADS H. Ngọc Lặc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Viết Giảng